

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/HC-PT

Ngày: 30/3/2022

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Xuân Trọng;

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Minh Tuấn;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 548/2020/TLPT-HC ngày 9 tháng 11 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2020/HC-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2070/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa:

***1. Người khởi kiện:*** Ông Mai Trọng D;

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Mai Trọng T. Cùng cư trú tại: Xóm 1, xã N2, huyện N1, tỉnh N (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2020); Ông D và ông T đều có mặt.

***2. Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N là ông Phạm Đình N3.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện:* Ông Trần Anh D - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N (Theo văn bản ủy quyền số 14 ngày 22/4/2021); có đơn xin xét xử vắng mặt.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N1, tỉnh N: Ông Lưu Quang T1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Mai Trọng T (có mặt);

3.3. Bà Mai Thị H (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Bà Mai Thị H1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Ông Mai Trọng T2 (có mặt);

Cùng trú tại: Xóm 1, xã N2, huyện N1, tỉnh N.

3.6. Bà Mai Thị L, trú tại: Xóm 2, xã N2, huyện N1, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.7. Bà Mai Thị T3; cư trú tại: Số 6/67/181 P, phường T4, thành phố N, tỉnh N. Bà T3 vắng mặt nhưng có ủy quyền cho ông Mai Trọng T2. Ông T2 có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2020 nguyên đơn là ông Mai Trọng D và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày: Ngày 29/9/2016 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện N1 đã ra Kết luận số 05/KL-UBND thanh tra về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Mai Trọng D tại thửa đất số 145<sup>-1</sup>, tờ bản đồ số 01 với diện tích 682,5m<sup>2</sup>. Trong cùng ngày 29/9/2016, UBND huyện N1 đã ra Thông báo số 661/TB-UBND về việc thu hồi lại GCNQSDĐ số BM 111845 do UBND huyện N1 cấp cho ông Mai Trọng D ngày 26/11/2012. Xét thấy cơ sở để UBND huyện N1 ra Kết luận số 05 và Thông báo số 661 là chưa chính xác, không đúng với các quy định của pháp luật nên ông D đã làm đơn khiếu nại gửi UBND huyện N1. Sau gần 02 năm khiếu nại thì ngày 14/5/2018 Chủ tịch UBND huyện N1 đã ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 597/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông D. Không nhất trí với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND huyện N1, ông D tiếp tục khiếu nại lên UBND tỉnh N và Chủ tịch UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020, nội dung: *“Công nhận và giữ nguyên nội dung thu hồi GCNQSDĐ số BM 111845 do UBND huyện N1 cấp ngày 26/11/2012 mang tên Mai Trọng D, xóm 1, xã N2, huyện N1 trong Kết luận số 05/KL-UBND ngày 29/9/2016 và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 của UBND huyện N1. Giao cho UBND huyện N1 ra Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số BM 111845 ngày 26/11/2012 của ông Mai Trọng D theo quy định”*.

Nay ông D đề nghị Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông D bởi lẽ: Sau khi bản án có hiệu lực thì bà Suý đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông D, ông D cùng bà Suý trực tiếp mua hồ sơ từ cán bộ địa chính xã.

2. Tại bản tự khai ngày 26/3/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch UBND tỉnh N là người bị kiện trình bày: Theo báo cáo của ông Nguyễn Trọng B là Phó Chủ tịch UBND xã N2 thời điểm năm 2012, khi lập hồ sơ chuyển nhượng và trước khi gửi hồ sơ lên huyện để giải quyết, lãnh đạo xã N2 có trao đổi với ông Mai Trọng T2 về việc lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là CNQSDĐ) giữa bà Mai Thị S và cháu là Mai Trọng D, ông Mai Trọng T2 không có ý kiến gì. Vì vậy, ông Nguyễn Trọng B đã chuyển hồ sơ lên UBND huyện N1 để xem xét. Tuy nhiên, sau khi chuyển hồ sơ lên huyện, thì ông Mai Trọng T2 có đơn gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là PTNMT) huyện N1. Vì vậy, ông B đã nhận lại hồ sơ và trả lại cho ông Mai Trọng D.

Năm 2015, ông Mai Trọng T2 có đơn và nhiều lần đến Trụ sở tiếp công dân của huyện N1 kiến nghị về việc CNQSDĐ giữa bà Mai Thị S và ông Mai Trọng D và việc ông Mai Trọng D xây tường chặn cống, làm cản trở sinh hoạt đi lại của gia đình ông.

Ngày 26/4/2016, Chủ tịch UBND huyện N1 đã ra Quyết định số 508/QĐ-UBND thanh tra việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Mai Trọng D. Trên cơ sở kết quả thanh tra, UBND huyện N1 đã ban hành Kết luận số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 có nội dung thu hồi GCNQSDĐ số BM111845 đã cấp cho ông Mai Trọng D.

Ông Mai Trọng D không nhất trí với việc UBND huyện N1 thu hồi GCNQSDĐ nên đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện N1. Ngày 14/5/2018, Chủ tịch UBND huyện N1 đã ban hành Quyết định số 597/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Mai Trọng D với nội dung: *“Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Mai Trọng D, giữ nguyên nội dung Kết luận số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 của UBND huyện N1”*. Ông Mai Trọng D tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh N.

Để giải quyết vụ việc, Chủ tịch UBND tỉnh N đã giao cho Thanh tra tỉnh N chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra, xác minh và có báo cáo kết quả tại Văn bản số 41/BC-TTr ngày 15/7/2019. Sau khi nhận được báo cáo của Thanh tra tỉnh, UBND tỉnh đã tổ chức buổi đối thoại trực tiếp với ông Mai Trọng D và các tổ chức, cá nhân có liên quan vào ngày 26/11/2019. Trên cơ sở đó ngày 16/01/2020, Chủ tịch UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 166/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Mai Trọng D.

Như vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N là đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục

ban hành. Tuy nhiên, thời gian giải quyết chưa đảm bảo theo đúng quy định, do việc thẩm tra, xác minh kéo dài và bận nhiều công việc khác của tỉnh.

Về nội dung: Diện tích đất liên quan đến nội dung khiếu nại của ông Mai Trọng D có nguồn gốc là một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông (bà) Mai Thị S theo GCNQSDĐ số AM 295787 do UBND huyện N1 cấp ngày 16/3/2009.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/DS-ST ngày 13/01/2012, Tòa án nhân dân huyện N1 đã quyết định phân chia cho bà Mai Thị S được quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất. Ngày 16/02/2012, bà Mai Thị S lập Hợp đồng số 623/HĐ-CN chuyển nhượng quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất này cho cháu là Mai Trọng D. Hợp đồng được UBND xã N2 chứng thực ngày 25/02/2012.

Ngày 16/02/2012, ông Mai Trọng D có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ. Đơn có dấu điểm chỉ, chữ ký và ghi tên “Mai Trọng D”. Cùng ngày 16/02/2012, bà Mai Thị S có Tờ khai thuế thu nhập cá nhân và ông Mai Trọng D có Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất.

Qua kiểm tra hồ sơ chuyển nhượng của bà Mai Thị S cho thấy, Biên bản lưu tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện N1 ghi ngày lập 24/7/2012 (có dấu hiệu sửa chữa số 7), còn Biên bản lưu tại Chi cục Thuế huyện N1 ghi ngày 24/02/2012.

Ngày 28/8/2012, VPĐKQSDĐ xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Mai Trọng D, trong đó ghi “Thửa đất số 145<sup>-1</sup>, thuộc tờ bản đồ số 01, diện tích 682,5m<sup>2</sup>”.

Sau khi nhận lại hồ sơ từ VPĐKQSDĐ, ngày 06/9/2012, ông Nguyễn Trọng B đã trả lại hồ sơ cho ông Mai Trọng D. Sau đó, ông Mai Trọng D nộp lại hồ sơ cho VPĐKQSDĐ. Tuy nhiên, việc tiếp nhận hồ sơ không được ghi vào sổ sách theo dõi.

Sau khi thẩm tra hồ sơ, VPĐKQSDĐ huyện N1 có Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính đến Chi cục Thuế huyện N1 (Phiếu lưu tại VPĐKQSDĐ ghi ngày 05/11/2012, lưu tại Chi cục Thuế huyện N1 ghi ngày 08/11/2012).

Ngày 26/11/2012, UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ số BM111845 cho ông Mai Trọng D, theo đó ông Mai Trọng D được quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 145<sup>-1</sup>, tờ bản đồ số 01, mục 6 (ghi chú) thửa đất số 145<sup>-1</sup> được hợp từ thửa số 146<sup>-1</sup>, diện tích 38,5m<sup>2</sup>, thửa số 145<sup>-1</sup>, diện tích 644m<sup>2</sup>.

Như vậy, sau khi được phân chia tài sản, bà Mai Thị S không đề nghị tách thửa đất và cũng không đề nghị cấp GCNQSDĐ mà lại lập Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất này cho ông Mai Trọng D là chưa đủ điều kiện để thực hiện việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1, Điều 66, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ vì chưa được cấp GCNQSDĐ. Mặt khác, thủ tục lập Hợp đồng CNQSDĐ giữa bà Mai Thị S và ông Mai Trọng D cũng còn có một số điểm chưa phù hợp, cụ thể:

Theo ông Mai Trọng D (trong đơn khiếu nại đề ngày 25/10/2016) khi ông Nguyễn Trọng B lấy dấu vân tay của bà Mai Thị S thì ông D không có mặt ở nhà. Do đó, việc UBND xã N2 chứng thực Hợp đồng CNQSDĐ giữa bà Mai Thị S và ông Mai Trọng D là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Phần cuối của Hợp đồng có chữ ký của cán bộ địa chính xã N2, Giám đốc VPĐKQSDĐ, Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường và Phó Chủ tịch UBND huyện N1 là không phù hợp với Mẫu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ban hành theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất).

Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số BM111845 ngày 26/11/2012 cho ông Mai Trọng D cũng không thực hiện theo đúng quy định tại Điều 14, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ, cụ thể:

Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Mai Trọng D, tại mục III - Kết quả thẩm tra của VPĐKQSDĐ ghi số hiệu thửa đất ông Mai Trọng D đề nghị cấp GCNQSD là “Thửa đất số 145<sup>-1</sup>”. Trong khi trên thực tế, thửa đất ông Mai Trọng D đang đề nghị cấp GCNQSDĐ chưa được tách thửa theo quy định.

Biên bản thẩm định hồ sơ chuyển nhượng có dấu điểm chỉ và ghi “ngón cái phải của bà S” lưu tại VPĐKQSDĐ và bản lưu tại Chi cục Thuế huyện N1 khác nhau về thời gian lập Biên bản, bản lưu tại Chi cục thuế huyện N1 ghi ngày 24/02/2012, bản lưu tại VPĐKQSDĐ ghi ngày 24/07/2012 trong khi bà Mai Thị S đã chết từ ngày 13/3/2012 và có dấu hiệu sửa chữa số “2” thành số “7”.

UBND xã N2 đã không thực hiện việc công bố công khai kết quả kiểm tra tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày, xem xét, giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai (theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 14, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ).

Mặc dù VPĐKQSDĐ huyện N1 đã trả lại hồ sơ cho ông Nguyễn Trọng B để trả lại cho ông Mai Trọng D. Nhưng sau đó, VPĐKQSDĐ huyện N1 vẫn tiếp nhận lại hồ sơ của ông Mai Trọng D mà không ghi vào sổ tiếp nhận theo quy định.

Vì vậy, việc UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ số BM111845 ngày 26/11/2012 cho ông Mai Trọng D là không đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, gồm cả điều kiện chuyển nhượng và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 682,5m<sup>2</sup> nêu trên. Do đó phải thu hồi GCNQSDĐ số BM111845 theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Việc ban hành quyết định thanh tra và kết luận thanh tra về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Mai Trọng D là đúng quy định của Luật Thanh tra năm 2010 và các quy định có liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành thanh tra, ông Phạm Văn Phúc (nguyên là Phó Chánh Thanh tra huyện N1) mặc dù không phải là thành viên Đoàn thanh tra nhưng vẫn được phân công làm việc, xác minh, lập biên bản làm việc với một số tập thể, cá nhân liên quan. Việc làm này là không phù hợp với quy định của Luật Thanh tra năm 2010, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ và Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. Tuy vậy, tình tiết này không làm ảnh hưởng đến kết quả xác minh khiếu nại; không làm sai lệch nội dung, tính khách quan của vụ việc.

Nội dung thu hồi GCNQSDĐ số BM111845 ngày 26/11/2012 của ông Mai Trọng D trong Kết luận thanh tra số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 của UBND huyện N1 là có căn cứ.

Chủ tịch UBND huyện N1 ra Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của ông Mai Trọng D là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011 và các quy định liên quan.

Vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N là hoàn toàn đúng về nội dung, thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Trọng D.

**3.** Tại bản tự khai ngày 26/6/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông Vũ Tiến Duật người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày tương tự như nội dung trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh N và khẳng định về thủ tục hồ sơ, CNQSDĐ của bà Suý cho ông D chưa đúng quy định cụ thể:

Đơn chuyển quyền sử dụng đất của bà Suý cho ông D lập ngày 16/5/2011 là có trước khi có bản án ngày 13/01/2012 chia tài sản chung xác lập quyền sử dụng đất cho cụ S;

Đây là thủ tục tặng cho nên Hợp đồng theo mẫu số 36/HĐCN là không đúng mà phải là mẫu số 40/HĐCN quy định tại Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006;

Việc ông Nguyễn Trọng B, Phó Chủ tịch UBND xã N2 không trực tiếp chứng kiến việc điểm chỉ của bà Suý vào Hợp đồng chuyển nhượng nên không thể hiện được ý chí, nguyện vọng của cụ S và chưa đảm bảo quy định của pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải được thực hiện trước mặt người thực hiện chứng thực;

Việc thẩm định hồ sơ, cán bộ của VPĐKQSDĐ không tiến hành thẩm tra thực tế mà chỉ căn cứ vào xác nhận của UBND xã để hoàn thiện hồ sơ thủ tục, biên bản thẩm định hồ sơ chuyển nhượng ngày 24/02/2012 có dấu hiệu tẩy sửa thời gian thành 24/07/2012 vẫn được cán bộ VPĐKQSDĐ và cán bộ PTNMT ký thẩm định;

VPĐKQSDĐ nhận lại hồ sơ để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ khi trước đó hồ sơ đã được trả lại và biết hồ sơ có dấu hiệu tranh chấp; việc tiếp nhận, trả hồ sơ cho ông D, việc tiếp nhận các đơn thư kiến nghị không được lưu trên sổ sách VPĐKQSDĐ và PTNMT huyện N1;

Việc tham mưu cho UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông D mà chưa thực hiện việc thu hồi hoặc điều chỉnh GCNQSDĐ của cụ S là chưa đúng quy định. Như vậy, Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của ông Mai Trọng D, Kết luận số 05 và Thông báo số 661 hoàn toàn đúng về nội dung, thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Trọng D.

4. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2020/HC-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh N đã căn cứ khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 42 Luật Khiếu nại năm 2011, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 105 điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Mai Trọng D về việc đề nghị Tòa án Huỷ Quyết định hành chính bị kiện số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, người khởi kiện là ông Mai Trọng D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

## **5. Tại phiên tòa:**

5.1. Ông Mai Trọng T trình bày: Ông không nhất trí với Kết luận số 05 và Thông báo số 661, vì kết quả xác minh không khách quan. Ông Phạm Văn Phúc và ông Phạm Văn Hoạt là 02 cán bộ không có trong thành phần Đoàn thanh tra, nhưng lại tham gia lập Biên bản làm việc ngày 16/6/2016. UBND huyện kết luận Hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ Sứy với ông D có sai sót nhưng lại không truy cứu trách nhiệm đối với ông B mà cho rằng vì ông B đã trả lại hồ sơ cho ông D, không chấp nhận lời khai ông B ở nội dung điểm chỉ, lãn tay của cụ S vì thiếu thống nhất. Đơn ông T2 tranh chấp công ngõ, lại thành lập đoàn thanh tra để thanh tra GCNQSDĐ là không có căn cứ. Biên bản ngày 16/6/2016 có nhiều sai sót ông Phúc chủ trì không có trong thành phần Đoàn thanh tra, Kết luận số 05 căn cứ vào Biên bản đó là không hợp pháp. Tại buổi làm việc ông B trình bày về diễn biến quá trình cụ S tặng cho cháu nội đất vào năm 2009, nhưng Kết luận 05 không đưa vào, không phản ánh được ý chí của cụ S. Kết luận số 05 có 6/8 nội dung vi phạm không, không có trong Quyết định số 166 của Chủ tịch UBND tỉnh N. Thông báo số 661 đã căn cứ vào Kết luận 05 có 6/8 nội dung vi phạm không, 2/8 nội dung là lỗi nhỏ của VPĐKQSDĐ tạo ra, đồng thời căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43 đều có sau thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông D là không đủ căn cứ thu hồi đất của ông D. Đối với Quyết định 166, cụ S có đơn tách đất và chuyển quyền sử dụng đất cho ông D vào ngày 16/02/2012, tính đến ngày 14/5/2018 bộ hồ sơ lưu trữ vẫn còn đơn xin tách hợp thửa đất, sau đó bị thất lạc khi Thanh tra tỉnh điều tra xác minh sau khi cấp GCNQSDĐ 7 năm. Cụ S điểm chỉ vào Hợp đồng chuyển nhượng trước mặt ông B, phần cuối Hợp đồng có chữ ký cán bộ xã, các thành phần khác là phù hợp. Sau khi cụ S có đơn xin tách thửa đất được cán bộ thẩm tra định số thửa 145<sup>-1</sup>. Việc sửa chữa biên bản thẩm định hồ sơ tháng 2 thành tháng 7 không làm ảnh hưởng tới dấu vân tay của cụ S. UBND xã N2 đã thực hiện việc công bố công khai kết quả thẩm định tình trạng tranh chấp 15 ngày tại UBND xã, ông khẳng định ông T2 không có đơn tranh chấp tại thời điểm làm Hợp đồng vì ông T2 không kháng cáo bản án số 01, trước khi ký Hợp đồng ông B đã có ý kiến với ông T2 Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 15/4/2012 thể hiện thửa đất không có tranh chấp. Hiện không còn lưu đơn ông T2 có bút phê hồ sơ có dấu hiệu tranh chấp để kết luận hồ sơ có tranh chấp tại thời điểm làm hợp đồng chuyển nhượng. Do ông B mượn lại hồ sơ không có biên bản trả hồ sơ nên khi nộp lại không ghi vào sổ tiếp nhận. Như vậy, chưa xác định được đơn nào của ông T2 để làm căn cứ thành lập đoàn thanh tra để thanh tra GCNQSDĐ của ông D. Có 2/7 nội dung vi phạm lỗi thất lạc hồ sơ chỉ



xảy ra khi thanh tra tỉnh điều tra xác minh, không làm ảnh hưởng đến GCNQSDĐ của ông D. 5/7 lỗi vi phạm nhỏ thường gặp thuộc về cơ quan chuyên môn không ảnh hưởng tới tính pháp lý, tính khả thi của văn bản, nên không đủ điều kiện để thu hồi GCNQSDĐ của ông D. Các cán bộ công quyền làm sai phải chịu trách nhiệm về quyền lợi của ông D.

**5.2.** Ông Mai Trọng T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông hoàn toàn nhất trí với các Quyết định giải quyết khiếu nại và Quyết định thu hồi GCNQSDĐ của ông D và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

**5.3.** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham dự phiên tòa có quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thông qua việc kiểm sát giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

+ Về kháng cáo của đương sự: Căn cứ các Điều 204, 205, 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015, đơn kháng cáo của ông Mai Trọng D đảm bảo về quyền kháng cáo, nội dung đơn kháng cáo và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Xét nội dung đơn kháng cáo Ông Mai Trọng D không đồng ý với bản án sơ thẩm và cho rằng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không căn cứ vào kết quả tranh tụng, các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ khách quan về các tình tiết của vụ án do đó đã quyết định gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và Lợi ích hợp pháp của ông. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Qua nghiên cứu tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa xét thấy:

+ Xét tính hợp pháp Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Mai Trọng D: Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành là đúng quy định tại Điều 21, Điều 36 đến Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011. Về nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND, xét thấy: Thửa đất số 145 và 146, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính xã N2 có tổng diện tích là 1.455m<sup>2</sup>, được UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Mai Thị S ngày 16/3/2009. Tại Bản án số 01/DS-ST ngày

13/01/2012, Tòa án nhân dân huyện N1 đã chia cho bà Mai Thị S được quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 145 và thửa 146 nêu trên. Sau khi được phân chia, bà Mai Thị S không đề nghị tách thửa đất và cũng không đề nghị cấp GCNQSDĐ mà lại lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông Mai Trọng D là chưa đủ điều kiện để thực hiện việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, vì đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông D mà chưa thực hiện việc thu hồi hoặc điều chỉnh GCNQSDĐ của bà Suý là không đúng. Mặt khác, theo ông D khai khi ông Nguyễn Trọng B lấy dấu vân tay của bà Mai Thị S thì ông D không có mặt ở nhà, còn ông B khai ông B không trực tiếp chứng kiến việc điểm chỉ của bà Suý vào Hợp đồng. Như vậy việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng không được thực hiện trước mặt người thực hiện chứng thực là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Đồng thời, đây là thủ tục tặng cho (không phải nộp thuế chuyển nhượng) mẫu hợp đồng phải là mẫu số 40/HĐCN quy định tại Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 không phải là mẫu số 36. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cũng không thực hiện đúng quy định tại Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ, cụ thể: Ngay tại đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Mai Trọng D, đã ghi số hiệu thửa đất đề nghị cấp GCNQSDĐ là “Thửa đất số 145<sup>-1</sup>”. Trong khi trên thực tế, thửa đất ông D đang đề nghị cấp GCNQSDĐ chưa được tách thửa. Văn phòng đăng ký QSDĐ nhận lại hồ sơ để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ trong khi cùng hồ sơ đó trước đây đã bị trả lại vì biết có dấu hiệu tranh chấp; việc tiếp nhận, trả hồ sơ không được lưu trên sổ sách Văn phòng đăng ký QSDĐ và Phòng TNMT huyện N1. Cán bộ của Văn phòng đăng ký QSDĐ đã có lời khai xác nhận không tiến hành thẩm định hồ sơ trên thực tế mà chỉ căn cứ vào xác nhận của UBND xã để hoàn thiện hồ sơ; Biên bản thẩm định hồ sơ chuyển nhượng có dấu hiệu tẩy sửa vẫn được cán bộ Văn phòng đăng ký QSDĐ và Phòng TNMT ký thẩm định; Biên bản thẩm định hồ sơ lưu tại Văn phòng đăng ký QSDĐ và bản lưu tại Chi cục thuế huyện N1 khác nhau về thời gian lập biên bản; bản lưu tại Chi cục thuế huyện N1 ghi ngày 24/02/2012, bản lưu tại Văn phòng đăng ký QSDĐ ghi ngày 24/7/2012 trong khi bà Mai Thị S đã chết từ ngày 13/3/2012 và có dấu hiệu sửa chữa số “2” thành số “7”. UBND xã N2 xác nhận đã không thực hiện việc công bố công khai kết quả kiểm tra tình trạng tranh chấp QSDĐ tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày, xem xét, giải quyết: các ý kiến phản ánh về nội dung công khai (theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ).

Như vậy, UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ số BM111845 ngày 26/11/2012 cho ông Mai Trọng D là không đúng với quy định của pháp luật về điều kiện chuyển nhượng và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ông T đại diện người khởi kiện cho rằng có làm thủ tục tách thửa, có thẩm định hồ sơ chuyển nhượng, có công bố công khai kết quả, có đính chính trang 4 giấy CNQSDĐ của cụ S nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Do đó, xác định nội dung thu hồi giấy CNQSDĐ số BM111845 của ông Mai Trọng D trong Kết luận thanh tra số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 của UBND huyện N1 là có cơ sở. Chủ tịch UBND huyện N1 ban hành Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của ông Mai Trọng D là có căn cứ. Vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N là đúng. Việc ông Phạm Văn Phúc (nguyên là Phó Chánh Thanh tra huyện N1) mặc dù không phải là thành viên đoàn thanh tra nhưng vẫn được phân công xác minh, lập biên bản làm việc là không phù hợp quy định của Luật Thanh tra năm 2010, Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ và Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. Tuy nhiên, không ảnh hưởng đến kết quả xác minh khiếu nại, không làm sai lệch nội dung vụ việc.

Về việc ông T đề nghị tổ chức kiểm điểm các cá nhân, tổ chức có liên quan đã làm sai trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông D và trong giải quyết thanh tra xét thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong vụ án này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã nhận định kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần phải xem xét trách nhiệm của các tập thể cá nhân có liên quan để xử lý tùy theo mức độ vi phạm. Bản án hành chính số 10/2020/HC-ST ngày 07/9/2020 của TAND tỉnh N, bác yêu cầu khởi kiện của ông Mai Trọng D là có căn cứ, đúng quy định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015, bác kháng cáo của ông Mai Trọng D, giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm số 10/2020/HC-ST ngày 07/9/2020 của TAND tỉnh N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[I]. Về thủ tục tố tụng:**

[1]. Về việc xử vắng mặt đương sự

Đại diện UBND tỉnh N có đơn xin xét xử vắng mặt, Người có quyền lợi liên quan là UBND huyện N1, tỉnh N, bà Mai Thị H, bà Mai Thị H1 và bà Mai Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Mai Thị T3 vắng mặt nhưng có ủy quyền cho ông Mai Trọng T2. Ông T2 có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về đối tượng và thời hiệu:

- Đối tượng khởi kiện là Quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước cấp tỉnh nên quan hệ pháp luật được xác định là “Khiếu kiện Quyết định hành chính” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh N theo quy định của Điều 32 Luật Tổ tụng Hành chính.

- Việc khởi kiện và kháng cáo của người khởi kiện đều trong thời hạn luật định.

## **[II] Về nội dung**

[1]. Xét tính hợp pháp của Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Trọng D thấy:

[1.1]. Về thẩm quyền ban hành quyết định: Theo khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011 thì “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khiếu nại lần hai đối với Quyết định hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện”. nên việc Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đối với khiếu nại của ông Mai Trọng D là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về trình tự thủ tục ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N:

Xuất phát từ đơn của ông Mai Trọng T2 đề nghị xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Mai Thị S và ông Mai Trọng D và việc ông Mai Trọng D xây tường chặn cổng, làm cản trở sinh hoạt đi lại của gia đình ông T2 nên ngày 26/4/2016, Chủ tịch UBND huyện N1 đã ra Quyết định số 508/QĐ-UBND thanh tra việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Mai Trọng D. Trên cơ sở kết quả thanh tra, UBND huyện N1 đã ban hành Kết luận số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 có nội dung thu hồi GCNQSDĐ số BM111845 đã cấp cho ông Mai Trọng D. Do ông D khiếu nại nên ngày 14/5/2018, Chủ tịch UBND huyện N1 đã ban hành Quyết định số 597/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Mai Trọng D, nội dung: không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Mai Trọng D, giữ nguyên nội dung Kết luận số 05/KL-UBND và Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 của UBND huyện N1. Không nhất trí với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N1, ông D tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh N đề nghị xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Để giải quyết khiếu nại của ông D, Chủ tịch UBND tỉnh N đã yêu cầu các cơ quan tham mưu tiến hành thẩm tra,

xác minh báo cáo kết quả đồng thời đã tổ chức buổi đối thoại trực tiếp với ông D và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trên cơ sở đó, ngày 16/01/2020 Chủ tịch UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND.

Xét thấy, Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N về giải quyết khiếu nại của ông Mai Trọng D được ban hành đúng quy định từ Điều 36 đến Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011.

[1.3]. Về nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N:

- Thửa đất số 145 và 146, tờ bản đồ số 01, Bản đồ địa chính xã N2 có tổng diện tích là 1.455m<sup>2</sup>, được UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Mai Thị S. Tại Bản án số 01/DS-ST ngày 13/01/2012, Tòa án nhân dân huyện N1 đã chia cho bà Mai Thị S được quyền sử dụng 682,5m<sup>2</sup> đất. Sau khi được phân chia, bà Mai Thị S không đề nghị tách thửa đất và cũng không đề nghị cấp GCNQSDĐ mà lại lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Mai Trọng D là chưa đủ điều kiện để thực hiện việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, vì đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông D mà chưa thực hiện việc thu hồi hoặc điều chỉnh GCNQSDĐ của cụ S là chưa đúng quy định.

- Theo ông D khai khi ông Nguyễn Trọng B lấy dấu vân tay của bà Mai Thị S thì ông D không có mặt ở nhà, còn ông B khai ông B không trực tiếp chứng kiến việc điểm chỉ của bà Suý vào Hợp đồng như vậy việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng không được thực hiện trước mặt người thực hiện chứng thực là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 0/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Đồng thời, đây là thủ tục tặng cho (không phải nộp thuế chuyển nhượng) mẫu Hợp đồng phải sử dụng mẫu số 40/HĐCN quy định tại Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 không phải là mẫu số 36.

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cũng không thực hiện theo đúng quy định tại Điều 14, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ, cụ thể:

- + Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Mai Trọng D đã ghi số hiệu thửa đất đề nghị cấp GCNQSD là “Thửa đất số 145<sup>-1</sup>” trong khi trên thực tế, thửa đất ông D đang đề nghị cấp GCNQSDĐ chưa được tách thửa.

- + Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nhận lại hồ sơ để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ trong khi cùng hồ sơ đó trước đây đã bị trả lại vì biết có dấu hiệu tranh chấp; việc tiếp nhận, trả hồ sơ không được lưu trên sổ sách Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Phòng Tài nguyên Môi trường huyện N1. Cán bộ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã có lời khai xác nhận không tiến hành thẩm định hồ sơ trên thực tế mà chỉ căn cứ vào xác nhận của

UBND xã đề hoàn thiện hồ sơ, biên bản thẩm định hồ sơ chuyển nhượng có dấu hiệu tẩy xóa vẫn được cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và cán bộ Phòng Tài nguyên Môi trường ký thẩm định; Biên bản thẩm định hồ sơ lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và bản lưu tại Chi cục Thuế huyện N1 khác nhau về thời gian lập Biên bản, bản lưu tại Chi cục thuế huyện N1 ghi ngày 24/02/2012, bản lưu tại Văn phòng đăng ký QSDĐ ghi ngày 24/07/2012 trong khi bà Mai Thị S đã chết từ ngày 13/3/2012 và có dấu hiệu sửa chữa số “2” thành số “7”.

+ UBND xã N2 xác nhận đã không thực hiện việc công bố công khai kết quả kiểm tra tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày, xem xét, giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai (theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 14, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ).

Như vậy, việc UBND huyện N1 cấp GCNQSDĐ số BM 111845 ngày 26/11/2012 cho ông Mai Trọng D là không đúng với quy định của pháp luật về điều kiện chuyển nhượng và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ. Ông T trình bày có làm thủ tục tách thửa, có thẩm định hồ sơ chuyển nhượng, có công bố công khai kết quả, có đính chính trang 4 GCNQSDĐ của cụ S nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, trong khi thừa nhận đã ủy quyền hết cho ông B làm nên không nắm được cụ thể, nên những nội dung trình bày của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, đã có đủ căn cứ khẳng định: Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N là hoàn toàn đúng về nội dung, thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Trọng D.

[2]. Do xác định Quyết định giải quyết khiếu nại số 166/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh N được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, nội dung nên khẳng định các Văn bản có liên quan cũng bảo đảm đúng về nội dung theo quy định của pháp luật vì cùng giải quyết một vấn đề.

[3]. Căn cứ các tài liệu đã thu thập được xác định: Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành Kết luận thanh tra số 05/KL-UBND ngày 29/9/2016, Thông báo số 661/TB-UBND ngày 29/9/2016 và Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 giải quyết lần đầu đối với khiếu nại của ông Mai Trọng D, Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 88/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện N1 cũng đều đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011, khoản 2 Điều 105 và khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[4]. Trong quá trình tiến hành thanh tra, ông Phạm Văn Phúc (nguyên là Phó Chánh Thanh tra huyện N1) mặc dù không phải là thành viên Đoàn thanh tra nhưng vẫn được phân công làm việc, xác minh, lập biên bản làm việc. Việc làm này là không phù hợp với quy định của Luật Thanh tra năm 2010, Nghị định

số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ và Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ. Tuy nhiên, sai sót này không lớn, không ảnh hưởng đến kết quả xác minh khiếu nại, không làm sai lệch nội dung, tính khách quan của vụ việc.

[5]. Đối với quan điểm ông T về việc đơn của ông T2 không có chữ ký nên không khả thi để xác định có tranh chấp và ông T2 chỉ đề nghị giải quyết về lỗi đi lại tiến hành thanh tra GCNQSDĐ của ông D là không đúng, quan điểm này không được chấp nhận vì ngay sau khi ông B thông báo sẽ gửi hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ S lên huyện, ông T2 mặc dù không phản đối ngay nhưng đã gửi đơn khiếu nại và nhiều lần trực tiếp lên UBND huyện N1 đề nghị xem xét lại việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ S nên hồ sơ đã bị trả lại cho ông B và ông B đã trả lại cho ông D, sau đó ông D trực tiếp nộp lại mà không thông qua ông B.

[6]. Về quan điểm ông T đề nghị tổ chức kiểm điểm các cá nhân, tổ chức có liên quan đã làm sai trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông D và quá trình giải quyết thanh tra thấy rằng: Vấn đề này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong vụ án, tuy nhiên cần kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xem xét trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan để xử lý tùy theo mức độ vi phạm.

[7]. Những nhận định và phân tích trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đưa ra được tài liệu gì mới để Hội đồng xét xử xem xét, do đó cần bác kháng cáo của ông Mai Trọng D như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo của ông Mai Trọng D không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

#### **Xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Trọng D, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2020/HC-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Mai Trọng D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được đối trừ vào số tiền tạm

ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0002142 ngày 21/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THA dân sự tỉnh N;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Bùi Xuân Trọng**